**PHIẾU KHẢO SÁT NĂNG LỰC CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT**

*(Ban hành kèm theo Văn bản số 34/2021/HHTVN ngày 28 tháng 5 năm 2021*

*của Hiệp hội Thép Việt Nam)*

*Các thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm mục đích thống kê, tổng hợp dữ liệu,*

*phân tích nội bộ để VSA tham gia ý kiến góp phần cải thiện cơ chế, chính sách*

*và chỉ được công bố khi có sự cho phép của doanh nghiệp*

**A. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. Tên doanh nghiệp:** ......................................................................................................................  *(Viết chữ in hoa, có dấu, không viết tắt)*  Mã số thuế: *(Viết đủ 10 chữ số)*  **2. Địa chỉ:** ......................................................................................................................................... | | | | |
| **3. Tel:**.............................................................. | | | **4. Fax:**................................................................... | |
| **5. Email:** ........................................................ | | | **6. Website:** .......................................................... | |
| **7. Loại hình doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đầu tư:** | | | | |
| Doanh nghiệp nhà nước  Doanh nghiệp tư nhân  Doanh nghiệp nước ngoài | Công ty TNHH  Công ty Cổ phần  Công ty Liên doanh | | | Công ty Hợp doanh  Loại hình khác |
| **8. Quy mô doanh nghiệp:** | | | | |
| Nhỏ (dưới 100 người)  Vừa (không quá 200 người) | | Lớn (trên 200 và dưới 3000 người)  Lớn (trên 3000 người) | | |
| **9. Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh chính:**  Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty:  ...........................................................................................................................................................  ...........................................................................................................................................................  ........................................................................................................................................................... | | | | |
| |  |  | | --- | --- | | Mã các ngành đăng ký sản xuất, kinh doanh chính:  Ngành 1: .................................................................................................  Ngành 2: .................................................................................................  Ngành 3: ................................................................................................. | Mã ngành | | | | | |
| **10. Địa chỉ cơ sở sản xuất:** | | | | |
| Cơ sở 1:............................................................................................................................................. | | | | |
| Cơ sở 2:............................................................................................................................................. | | | | |
| Cơ sở 3:............................................................................................................................................. | | | | |
| **11. Cơ quan chủ quản hoặc công ty mẹ, công ty có cổ phần chi phối:**  ........................................................................................................................................................... | | | | |
| **12. Tên người khai phiếu:** .......................................................Chức vụ: ........................................   |  |  | | --- | --- | | Điện thoại: ……………………………………... | E-mail: ..……………………………........... | | | | | |

**B. THÔNG TIN THIẾT BỊ, CÔNG NGHỆ CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Dây chuyền thiết bị, máy móc, công nghệ sản suất chính của doanh nghiệp**

Chi tiết thông số kỹ thuật được liệt kê theo từng công đoạn, như sau:

**a) Công đoạn luyện than cốc**

- Năm đi vào sản xuất, số lượng lò

- Công suất thiết kế (tấn/năm)

- Sản lượng 3 năm gần đây (2018, 2019, 2020)

- Chiều cao buồng lò (m)

- Thu hồi sản phẩm phụ

Không

Có (bao gồm: …)

- Phương pháp dập cốc

Dập khô

Dập ướt

- Tiêu hao năng lượng (GJ/t cốc)

- Bảo vệ môi trường theo QCVN 51 và QCVN 52

Phù hợp

Áp dụng nhưng cần khắc phục một số nội dung (cụ thể là: ….)

Chưa áp dụng

**b) Thiêu kết**

- Năm đi vào sản xuất, số lượng máy

- Công suất thiết kế (tấn/năm)

- Sản lượng 3 năm gần đây (2018, 2019, 2020)

- Độ kiềm

- Năng suất riêng (tấn/m2.ngày)

- Tiêu hao năng lượng (GJ/t SP thiêu kết)

- Bảo vệ môi trường theo QCVN 51 và QCVN 52

Phù hợp hoàn toàn

Áp dụng nhưng cần khắc phục một số nội dung (cụ thể là: ….)

Chưa áp dụng

**c) Luyện gang**

- Năm đi vào sản xuất, số lượng lò

- Công suất thiết kế (tấn/năm)

- Sản lượng 3 năm gần đây (2018, 2019, 2020)

- Thể tích lò cao (m3)

- Thành phần liệu (quặng thiêu kết/quăng vê viên/quặng cục, %)

- Nhiệt độ gió nóng (oC)

- Oxy làm giàu gió nóng (%)

- Tiêu hao than cốc (Kg/tấn gang)

- Tiêu hao than cám phun (Kg/tấn gang)

- Năng suất riêng (tấn/m3.ngày)

- Tiêu hao năng lượng (GJ/t gang)

- Xử lý gang lỏng ngoài lò (khử S, Si và P)

- Bảo vệ môi trường theo QCVN 51 và QCVN 52

Phù hợp hoàn toàn

Áp dụng nhưng cần khắc phục một số nội dung (cụ thể là: ….)

Chưa áp dụng

**d) Luyện thép lò chuyển thổi oxy**

- Năm đi vào sản xuất, số lượng lò

- Công suất thiết kế (tấn/năm)

- Sản lượng 3 năm gần đây (2018, 2019, 2020)

- Dung lượng lò (tấn/mẻ)

- Tỷ lệ thép phế trong liệu ( %)

- Thời gian luyện 1 mẻ (phút)

- Tiêu hao Oxy (m3/tấn thép thô)

- Tiêu hao năng lượng (GJ/t gang)

- Bán kính máy đúc liên tục (m)

- Tốc độ đúc liên tục (m/giây)

- Kích thước mặt cắt phôi (cm x cm)

- Bảo vệ môi trường theo QCVN 51 và QCVN 52

Phù hợp hoàn toàn

Áp dụng nhưng cần khắc phục một số nội dung (cụ thể là: ….)

Chưa áp dụng

**e) Luyện thép lò điện hồ quang**

- Năm đi vào sản xuất, số lượng lò

- Công suất thiết kế (tấn/năm)

- Sản lượng 3 năm gần đây (2018, 2019, 2020)

- Dung lượng lò (tấn/mẻ)

- Tỷ lệ thép phế trong liệu ( %)

- Thời gian luyện 1 mẻ (phút)

- Tiêu hao điện năng (KWh/tấn thép thô)

- Tiêu hao Oxy (m3/tấn thép thô)

- Tiêu hao than để tạo xỉ bọt (Kg/tấn thép thô)

- Tiêu hao điện cực graphit (Kg/t thép thô)

- Bán kính máy đúc liên tục (m)

- Tốc độ đúc liên tục (m/giây)

- Kích thước mặt cắt phôi (cm x cm)

- Bảo vệ môi trường theo QCVN 51 và QCVN 52

Phù hợp hoàn toàn

Áp dụng nhưng cần khắc phục một số nội dung (cụ thể là: ….)

Chưa áp dụng

**g) Cán thép**

- Năm đi vào sản xuất, số lượng dây chuyền

- Công suất thiết kế (tấn/năm)

- Sản lượng 3 năm gần đây (2018, 2019, 2020)

- Công nghệ cán thép:

Đúc, Cán liên tục

Cán liên tục

Cán bán liên tục

Cán đảo chiều (Reversing)

- Kích thước phôi (Tiết diện x Chiều dài)

- Sản phẩm cán

- Tỷ lệ nạp phôi nóng % (không áp dụng cho máy cán nguội)

- Tốc độ ở giá cán thành phẩm (m/giây)

- Tiêu hao điện năng (KWh/tấn thép cán)

- Tiêu hao nhiên liệu (dầu – Kg/tấn SP, khí thiên nhiên, khí hóa lỏng – MBTU/tấn SP)

- Bảo vệ môi trường theo QCVN 51 và QCVN 52

Phù hợp hoàn toàn

Áp dụng nhưng cần khắc phục một số nội dung (cụ thể là: ….)

Chưa áp dụng

**h) Các công đoạn gia công sau cán (kéo dây, mạ kim loại và sơn phủ, ống hàn…)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên thiết bị, máy móc, công nghệ | Số lượng | Năm đưa vào sử dụng | Tên sản phẩm/hoặc bán sản phẩm | Công suất  thiết kế |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**2. Công nghệ thiết bị được chuyển giao và giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ**

Loại công nghệ thiết bị được chuyển giao:………..………………………………………….…

Nhà cung cấp chính:………..……………………………………………………………………

Dây chuyền, thiết bị công nghệ đồng bộ

Bản quyền hoặc cấp phép công nghệ

Thiết bị, công nghệ cụ thể để điều chỉnh, cải tiến và tích hợp vào dây chuyền hiện có

Phát minh, sáng chế

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tổng giá trị |  | VNĐ |

**Hướng dẫn:**

*- Đối với doanh nghiệp có nhiều dây chuyền sản xuất, liệt kê tên các dây chuyền sản xuất có giá trị sản lượng cao nhất, sắp xếp theo thứ tự giảm dần.*

*- Doanh nghiệp tích vào các ô vuông thích hợp trên để xác nhận loại công nghệ mà doanh nghiệp được nhận chuyển giao.*

**C. THÔNG TIN SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Tổng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong ba năm gần nhất**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Đơn vị | 2020 | 2019 | 2018 |
| Tổng sản lượng (Ptt) |  |  |  |  |
| Tổng công suất thiết kế (P) |  |  | | |
| Giá trị sản xuất (Gsp) | VNĐ |  |  |  |
| Giá trị SP đạt yêu cầu (Gđ) | VNĐ |  |  |  |
| Doanh thu (Gdt) | VNĐ |  |  |  |
| Chi phí (Gcp) | VNĐ |  |  |  |

**2. Sản phẩm (SP) chính của doanh nghiệp sản xuất**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên gọi | Kết quả sản xuất 3 năm gần nhất | | | Tiêu chuẩn  áp dụng |
| 2020 | 2019 | 2018 |  |
|  | **Sản lượng sản xuất (Tấn)** |  |  |  |  |
| **1** | **Phôi thép** |  |  |  |  |
| 1.1 | Phôi vuông |  |  |  |  |
| 1.2 | Phôi dẹt |  |  |  |  |
| 1.3 | Khác (Bloom, Beam Blank,..) |  |  |  |  |
| **2** | **Thép cán nóng** |  |  |  |  |
| 2.1 | Thép thanh và dây  - Thép cốt bê tông  - Thép chế tạo, công cụ |  |  |  |  |
| 2.2 | Thép hình |  |  |  |  |
| 2.3 | Thép tấm cán nóng (HRC) |  |  |  |  |
| **3** | **Thép cán, kéo nguội** |  |  |  |  |
| 3.1 | Thép tấm cán nguội (CRC) |  |  |  |  |
| 3.2 | Thép kéo nguội |  |  |  |  |
| **4** | **Gia công, tạo hình** |  |  |  |  |
| 4.1 | Tôn mạ kim loại, phủ mầu |  |  |  |  |
| 4.1.1 | Mạ kẽm |  |  |  |  |
| 4.1.2 | Mạ hợp kim Al-Zn |  |  |  |  |
| 4.1.3 | Mạ màu (sơn phủ màu) |  |  |  |  |
| 4.1.4 | Khác (thép mạ thiếc,..) |  |  |  |  |
| 4.2 | Ống thép hàn |  |  |  |  |
| 4.3 | Gia công khác |  |  |  |  |
| **5** | **Thép không gỉ** |  |  |  |  |
| 5.1 | Thép không gỉ cán nguội |  |  |  |  |
| 5.2 | Gia công, tạo hình  - Ống hàn thép không gỉ  - Gia công khác |  |  |  |  |

**3. Một số sản phẩm khác của doanh nghiệp sản xuất**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên gọi | Kết quả sản xuất 3 năm gần nhất | | | Tiêu chuẩn  áp dụng |
| 2020 | 2019 | 2018 |  |
|  | **Sản lượng sản xuất (Tấn)** |  |  |  |  |
| 1 | Sản phẩm thứ 1 |  |  |  |  |
| … | Sản phẩm thứ… |  |  |  |  |
|  | **Tổng doanh thu sản phẩm chính (VNĐ)** |  |  |  |  |

**4. Nguyên vật liệu đầu vào để sản xuất**

*(Không tính bán sản phẩm chu chuyển giữa các công đoạn/xưởng trong nội bộ doanh nghiệp)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên gọi | Đơn vị | 2020 | 2019 | 2018 |
| 1. Quặng sắt | Tấn |  |  |  |
| - Nhập khẩu  - Nội địa |  |  |  |  |
| 2. Thép phế | Tấn |  |  |  |
| - Nhập khẩu  - Nội địa |  |  |  |  |
| 3. Phôi vuông | Tấn |  |  |  |
| - Nhập khẩu  - Nội địa |  |  |  |  |
| 4. Phôi dẹt | Tấn |  |  |  |
| - Nhập khẩu  - Nội địa |  |  |  |  |
| 5. Phôi khác (bloom, beam blank,..) | Tấn |  |  |  |
| - Nhập khẩu  - Nội địa |  |  |  |  |
| 6. Thép dẹt cán nóng (HRC) | Tấn |  |  |  |
| - Nhập khẩu  - Nội địa |  |  |  |  |
| 7. Thép dẹt cán nguội (CRC) | Tấn |  |  |  |
| - Nhập khẩu  - Nội địa |  |  |  |  |
| 8. Tôn mạ | Tấn |  |  |  |
| - Nhập khẩu  - Nội địa |  |  |  |  |
| 9. Nguyên liệu khác (nên tên cụ thể) | Tấn |  |  |  |

**5. Tiêu hao năng lượng**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên gọi | Đơn vị | 2020 | 2019 | 2018 |
| 1. Điện năng | KWh |  |  |  |
| - EVN  - Tự cung |  |  |  |  |
| 2. Coke luyện kim | Tấn |  |  |  |
| - Nhập khẩu  - Nội địa |  |  |  |  |
| 3. Than | Tấn |  |  |  |
| - Nhập khẩu  - Nội địa |  |  |  |  |
| 4. Xăng, dầu nặng | Lít |  |  |  |
| - Xăng  - Dầu nặng |  |  |  |  |
| 5. Năng lượng khác |  |  |  |  |
| - …  - … |  |  |  |  |
| Tổng tiêu hao năng lượng | GJ |  |  |  |

**6. Nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo**

**a) Áp dụng sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất**

Có chương trình giải pháp thúc đẩy việc áp dụng các sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất

- Số lượng sáng kiến, cải tiến kỹ thuật đã có trong 3 năm gần đây (năm 2018:.. sáng kiến, năm 2019 …sáng kiến, năm 2020 … sáng kiến )

- Liệt kê 1÷5 sáng kiến kiến có hiệu quả cao nhất (tên/nội dung sáng kiến và hiệu quả áp dụng)

**b) Kết quả nghiên cứu và phát triển sản phẩm**

Liệt kê các kết quả của hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm tại doanh nghiệp 3 năm gần đây (2018, 2019, 2020), bao gồm:

Tạo ra sản phẩm mới về kiểu dáng. Tên sản phẩm:…………………………………………......

Tạo ra sản phẩm mới về tính năng. Tên sản phẩm:………………………………………….......

Tạo ra sản phẩm hoàn toàn mới trên thị trường.Tên sản phẩm:……………………………........

**c) Kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ**

Liệt kê các kết quả của hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ tại doanh nghiệp, bao gồm:

Có quy trình, phương tiện, thiết bị công nghệ đang được tiến hành nghiên cứu.

Tên công nghệ:

Có quy trình, phương tiện, thiết bị công nghệ đã được nghiên cứu phát triển nhưng đang ở mức thử nghiệm hay quy mô phòng thí nghiệm. Tên công nghệ:

Có quy trình, công nghệ, phương thức sản xuất mới được chấp nhận đăng ký hoặc được cấp bằng độc quyền giải pháp hữu ích. Tên công nghệ:……………………………………………......

Có quy trình, công nghệ, phương thức sản xuất mới được bảo hộ dưới dạng bằng sáng chế và được thương mại hóa. Tên công nghệ:

**7. Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng và môi trường của doanh nghiệp**

Liệt kê các hệ thống quản lý chất lượng mà doanh nghiệp đang áp dụng

Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, môi trường

Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, môi trường và đã được cấp chứng chỉ,

Tên các chứng chỉ đã được cấp:

Áp dụng công cụ cải tiến năng suất, chất lượng

Tên công cụ cải tiến năng suất:

***Hướng dẫn:***

*- Mục C2: Doanh nghiệp có sản phẩn nào thì điền số liệu vào vị trí của nhóm sản phẩm đó (có bổ sung chi tiết theo phân loại/ tiêu chuẩn), các sản phẩm không được nêu tên thì ghi tên vào mục sản phẩm khác. Nếu doanh nghiệp có sản phẩm có tiêu chuẩn cơ sở có các chỉ tiêu cao hơn tiêu chuẩn quốc tế đề nghị ghi rõ tên tiêu chuẩn cơ sở và tiêu chuẩn quốc tế được dùng để so sánh.*

*- Mục C3: Doanh nghiệp sử dụng nguyên liệu nào thì điền số liệu vào vị trí của nhóm nguyên liệu đó (có bổ sung chi tiết theo phân loại/ tiêu chuẩn), các nguyên vật liệu không nêu tên được ghi trong mục nguyên vật liệu khác.*

*- Mục C4: Tổng chi phí năng lượng (điện và nhiên liệu) của công ty trong 3 năm gần nhất.*

*- Mục C5: Nếu số lượng sáng kiến, cải tiến kỹ thuật trong 3 năm gần nhất có số lượng lớn thì chỉ liệt kê 1÷5 sáng kiến, cải tiến kỹ thuật mà doanh nghiệp đánh giá có hiệu quả cao nhất. Đối với việc đánh giá hiệu quả áp dụng thì liệt kê các hiệu quả của việc áp dụng các sáng kiến, cải tiến kỹ thuật như: giảm chi phí, tăng năng suất, giảm thời gian công đoạn, giảm nhân công thực hiện….*

*- Các nội dung có ô trống : Doanh nghiệp tích dấu vào ô để xác nhận nếu trong doanh nghiệp có áp dụng nội dung tương ứng.*

**NGƯỜI KHAI PHIẾU**

*( ký và ghi rõ họ tên)*